

Số: /GPMT-UBND

Gò Dầu, ngày 28 tháng 12 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 01-CVMT/SJ ngày 13 tháng 11 năm 2023 của CÔNG TY TNHH SHIJIN INTELLIGENT (VIỆT NAM) về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp SHIJIN” địa chỉ tại Lô 48-8, Đường Đ14A, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2124/TTr-PTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho CÔNG TY TNHH SHIJIN INTELLIGENT (VIỆT NAM) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp SHIJIN”, địa chỉ tại: Lô 48-8, Đường Đ14A, Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp SHIJIN.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 48-8, Đường Đ14A, Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3901338311 đăng ký lần đầu ngày 28/6/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 18/8/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3901338311.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Công suất:

- Sản xuất máy móc thiết bị dùng trong ngành nghề sản xuất lốp xe quy mô 500 bộ máy/năm.

- Sản xuất máy móc thiết bị và linh phụ kiện dùng trong ngành nghề sản xuất giày da, may mặc (ngành dệt nhuộm) quy mô 300 bộ máy/năm.

- Sản xuất các loại xe đẩy hàng, xe vận chuyển hàng hóa quy mô 100.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất cờ lê, mỏ lết, búa, rìu, xà beng quy mô 200.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất khuôn sản phẩm bằng nhôm quy mô 200.000 bộ/năm.

- Sản xuất các loại ống dẫn bằng kim loại quy mô 20.000 cái/năm.

1.6.3. Tổng diện tích dự án: 11.250,1 m<sup>2</sup>.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của CÔNG TY TNHH SHIJIN INTELLIGENT (VIỆT NAM):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. CÔNG TY TNHH SHIJIN INTELLIGENT (VIỆT NAM) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 28 tháng 12 năm 2023 đến ngày 28 tháng 12 năm 2033).

**Điều 4.** Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. Giao Văn phòng HĐND và UBND huyện đăng tải Giấy phép môi trường trên cổng thông tin điện tử huyện./.

***Nơi nhận:***

- Sở TN và MT tỉnh Tây Ninh;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Phòng TN và MT huyện;
- CÔNG TY TNHH SHIJIN INTELLIGENT (VIỆT NAM);
- Lưu: VT, Phòng TN và MT huyện.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI**  
**THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2631/GPMT-UBND  
ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau hệ thống xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông). Công ty đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phước Đông theo Hợp đồng xử lý nước thải số 208/2023/HĐ-SVI ngày 20/12/2023 giữa Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG-Chi nhánh Tây Ninh và Công ty TNHH Shijin Intelligent Việt Nam.

**B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:**

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ. Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại được thu gom bằng tuyến đường ống thu gom có kết cấu ống nhựa HDPE Ø200, độ dốc thiết kế 0,5%, tổng chiều dài 113 mét đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, nước thải sau xử lý được thu gom bằng tuyến ống thu gom kết cấu ống nhựa HDPE Ø200, độ dốc thiết kế 0,5%, tổng chiều dài 13 mét đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Phước Đông.

- Nước thải từ sản xuất:

+ Nước thải từ quá trình làm mát thiết bị cho máy cắt kim loại định kỳ khoảng 06 tháng Công ty sẽ thay nước làm mát một lần, lượng nước thải khoảng 75 lít/lần thay được thu gom vào thùng chứa và hợp đồng với đơn vị thu gom xử lý chất thải nguy hại để xử lý.

+ Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn nung nhôm định kỳ khoảng 01 tháng Công ty sẽ thay nước một lần, lượng nước thải ra 0,5 m<sup>3</sup> được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, nước thải sau xử lý được thu gom bằng tuyến ống thu gom kết cấu ống nhựa HDPE Ø200, độ dốc thiết kế 0,5%, tổng chiều dài 13 mét đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung

của KCN Phước Đông.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

- Xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải 10 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Xử lý nước thải sản xuất:

Nước thải → Hệ thống xử lý nước thải 10 m<sup>3</sup>/ngày.đêm → Đầu nối vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 3 của KCN Phước Đông.

- Hệ thống xử lý nước thải 10 m<sup>3</sup>/ngày.đêm gồm các công trình như sau:

Nước thải → Bể điều hòa → Bể sinh học SBR → Khử trùng

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép đầu nối, tiếp nhận của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phước Đông, không xả trực tiếp ra môi trường.

2.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2631/GPMT-UBND  
 ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 1: khí thải phát sinh từ công đoạn nung nhôm, lưu lượng khí thải 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh tại công đoạn hàn của các loại máy hàn kim loại, lưu lượng phát sinh tùy thuộc vào các loại máy hàn.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Nguồn số 1: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn nung nhôm.
- Nguồn số 2: môi trường xung quanh tại khu vực hàn.
- Tọa độ vị trí xả khí thải:

<b>Hệ tọa độ VN 2000 KT 105°30' Múi 3°</b>		
<b>Nguồn thải</b>	<b>X (m)</b>	<b>Y (m)</b>
Nguồn số 1	1230 745	592 052
Nguồn số 2	1230 757	592 061

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất: tổng lưu lượng tối đa xin cấp phép là 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Phương thức xả thải:**

- Nguồn số 1: khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động, 300 ngày làm việc/năm.
- Nguồn số 2: phân tán ra môi trường xung quanh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ – QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=1 và Kv=1), cụ thể như sau:

<b>Stt</b>	<b>Chất ô nhiễm</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá trị giới hạn cho phép</b>	<b>Tần suất quan trắc định kỳ</b>	<b>Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)</b>
1	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	P ≤ 20.000	01 năm/lần	Không thuộc đối

2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200		tượng áp dụng
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	850		
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1000		

## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải từ nguồn số 1: được thu gom thông qua các chụp hút và dẫn qua đường ống đến hệ thống xử lý khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải;

Khí thải từ nguồn số 1 → Chụp hút → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2631/GPMT-UBND  
ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy cắt kim loại;
- Nguồn số 2: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy tiện kim loại;
- Nguồn số 3: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy khoan trung tâm gia công kim loại;
- Nguồn số 4: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phay kim loại;
- Nguồn số 5: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy khoan công nghiệp;
- Nguồn số 6: phát sinh từ hoạt động của máy nén khí trực vít.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:**

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung có tọa độ:

Nguồn tiếng ồn	Hệ tọa độ VN 2000 KT 105°30' Múi 3 <sup>0</sup>	
	X (m)	Y (m)
Nguồn số 1	1230 781	590 085
Nguồn số 2	1230 777	592 071
Nguồn số 3	1230 766	592 094
Nguồn số 4	1230 757	592 088
Nguồn số 5	1230 756	592 078
Nguồn số 6	1230 779	592 066

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

- Giá trị giới hạn áp dụng đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú



1	70	55	1 năm/lần	Khu vực thông thường
---	----	----	-----------	----------------------

- Giá trị giới hạn áp dụng đối với độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	1 năm/lần	Khu vực thông thường

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2631/GPMT-UBND*  
*ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Xi và váng bọt từ quá trình nóng chảy kim loại màu có chứa các kim loại nặng	Rắn	05 09 06	1.000
2	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	Rắn	05 09 02	61
3	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 04	16
4	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 05	16
5	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài,...) <sup>(KS)</sup>	Rắn	07 03 08	16
6	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại <sup>(KS)</sup>	Rắn	07 04 01	200
7	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại <sup>(KS)</sup>	Rắn	07 04 02	200
8	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	8
9	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá	Rắn	11 04 01	16
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	16
11	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt	Rắn	16 01 13	38

	ngưỡng CTNH)			
12	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	36
13	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải <sup>(KS)</sup>	Rắn	18 01 01	50
14	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải <sup>(KS)</sup>	Rắn	18 01 02	106
15	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại <sup>(KS)</sup>	Rắn	18 02 01	80
	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	8
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>1.867</b>

### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Bụi chứa kim loại	07 03 13	15.000	Rắn
2	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH (phế liệu thép, ba vớ kim loại thải)	11 04 03	42.000	Rắn
3	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	8.000	Rắn
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>65.000</b>	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải sinh hoạt phát sinh tại dự án là 16.800 kg/năm.

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí khu vực lưu trữ riêng biệt, có dán nhãn cảnh báo và thùng chứa cho từng loại chất thải. Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín và đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà: diện tích 16,5 m<sup>2</sup>, được bố trí tách riêng với các khu vực khác và xây dựng đúng theo yêu cầu kỹ thuật như mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che bằng tôn, vách tường bao quanh.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông

**thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Có bố trí kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa trong nhà: Diện tích kho chứa là 16,5 m<sup>2</sup>, kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường được thiết kế nền bê tông, có mái che và có tường bao xung quanh.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Chủ dự án bố trí các thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt với các loại kích cỡ từ 20 – 120 lít, có nắp đậy, dán nhãn phân loại trên thùng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: bố trí tại khu vực văn phòng, nhà vệ sinh, khuôn viên nhà xưởng...

